

CÔNG TY

CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH

Địa chỉ: Số 377 đường Phạm Ngũ Lão, xóm 3,
phường 2, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

ĐT: (0294) 3852391 – Fax: (0294) 3854353

Website: www.congtrinhdothitravinh.vn



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2018

MỤC LỤC

I

THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát

Quá trình hình thành & phát triển

Ngành nghề & địa bàn kinh doanh

Mô hình quản trị & cơ cấu tổ chức

Định hướng phát triển

Các rủi ro.

II

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

Tình hình sản xuất kinh doanh

Tổ chức & nhân sự

Tình hình đầu tư & thực hiện dự án

Tình hình tài chính

Cơ cấu cổ đông & thay đổi vốn đầu

tư chủ sở hữu

III

BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC

Đánh giá về kết quả sản xuất kinh doanh

Tình hình tài chính

Những cải tiến của Công ty

Kế hoạch phát triển

IV

BÁO CÁO CỦA HĐQT

Đánh giá về các mặt hoạt động

Đánh giá về hoạt động của Ban Giám Đốc

Kế hoạch & định hướng

V

BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN

Ý kiến kiểm toán

Báo cáo tài chính kiểm toán



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH
Địa chỉ: 377 Phạm Ngũ Lão, phường 2, TP Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: 0294 3852391 – Fax: 0294 3854353
Website: www.congtrinhdothitravinh.vn



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN



Địa chỉ: Số 377, Phạm Ngũ Lão, khóm 3,
phường 2, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: 0294 3852391- Fax: 0294 3854353
Website: www.congtrinhdothitravinh.vn

NĂM 2019



I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát
2. Quá trình hình thành & phát triển
3. Ngành nghề & địa bàn kinh doanh
4. Mô hình quản trị & cơ cấu tổ chức
5. Định hướng phát triển
6. Các rủi ro



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH**

Tên viết tắt: **TRAVINHPCO**

Mã cổ phiếu: **TVU**

Vốn điều lệ: **17.500.000.000 đồng.**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: **17.500.000.000 đồng.**

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2100234397 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2010, thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 3 năm 2016.



MỘT SỐ HÌNH ẢNH HOẠT ĐỘNG



Ảnh: Trồng cây xanh Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh Trà Vinh





Ảnh: Trồng và chăm sóc cây xanh Khu tường niệm nữ anh hùng Nguyễn Thị Út-Tam Ngãi, Cầu Kè



Ảnh: Thu gom, vận chuyển rác trên các tuyến đường nội ô thành phố Trà Vinh





2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

04/12/1997

Công ty Công trình Công cộng Trà Vinh được thành lập theo Quyết định số 1504/QĐ-UBT ngày 04 tháng 12 năm 1997 của UBND tỉnh Trà Vinh.

08/12/2006

Công ty điều chỉnh tên thành Công ty Công trình Đô thị Trà Vinh theo Quyết định số 1881/QĐ-UBND

22/12/2010

Theo Quyết định số 2249/QĐ-UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt đề án chuyển đổi Công ty Công trình Đô thị Trà Vinh thành Công ty TNHH một thành viên Công trình Đô thị Trà Vinh, do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.



10/11/2014

Chủ tịch Ủy Ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Trà Vinh thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 1881/QĐ-UBND.

18/06/2015

Công ty cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh đã tổ chức bán đấu giá ra bên ngoài tại văn phòng Công ty TNHH một thành viên Công trình Đô thị Trà Vinh.

25/03/2016

Ban chỉ đạo cổ phần hóa tiến hành tổ chức Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh.

30/03/2016

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh được chính thức thành lập và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 03 với vốn điều lệ 17.500.000.000 đồng.



3. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

- Thu gom vận chuyển xử lý rác thải công nghiệp và sinh hoạt.
- Chăm sóc bảo dưỡng cây xanh, hoa kiểng công viên đường phố, quét cát lề đường làm cỏ tạp vỉa hè.
- Trồng và cung ứng giống cây xanh hoa kiểng
- Lập thiết kế, dự toán các công trình công viên, tiểu đảo và trồng cây xanh, hoa kiểng đô thị.
- Các dịch vụ khác



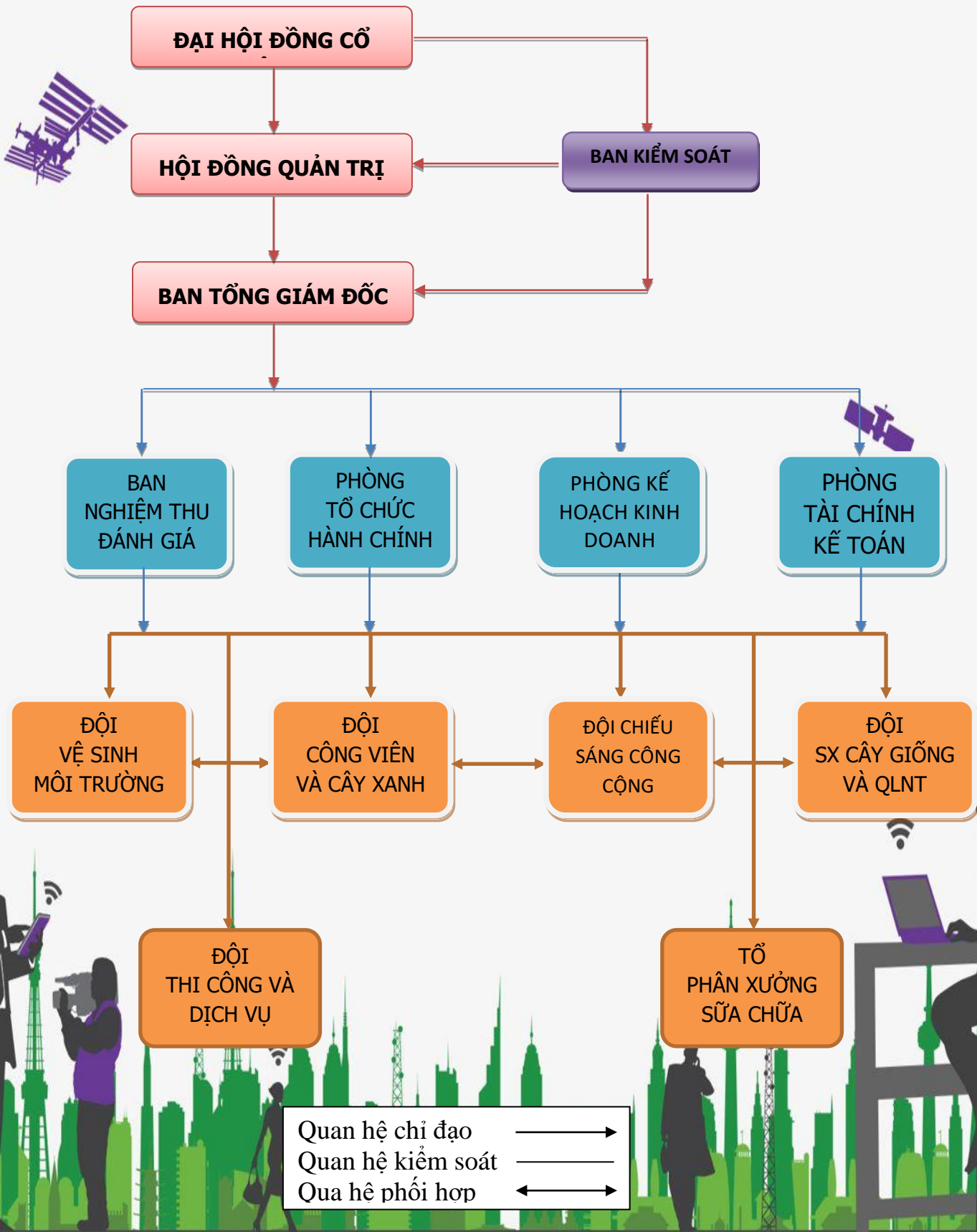


- Vận hành hệ thống điện chiếu sáng, đèn trang trí công cộng.
- Quản lý khu nghĩa địa tập trung.
- Kinh doanh vật tư chuyên dùng cho ngành môi trường.
- Khai thác vận chuyển cát sông và san lấp mặt bằng.
- Thi công xây dựng công trình dân dụng – công nghiệp và công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Sửa chữa đường giao thông đô thị.
- Dịch vụ rút hầm vệ sinh, vét mương cống – hồ ga và dịch vụ mai táng





4. BỘ MÁY TỔ CHỨC





5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Mục tiêu chủ yếu của Công ty

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đổi mới quản trị, thu hút thêm nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài, nâng cao tính tự chủ và hiệu quả hoạt động của Công ty.

Tập trung phát triển các hoạt động chăm sóc khách hàng, cải thiện chất lượng dịch vụ, nâng cao uy tín của Công ty, hướng đến mở rộng địa bàn kinh doanh. Phấn đấu đạt các chỉ tiêu về doanh thu và lợi nhuận do Đại hội đồng cổ đông đề ra hàng năm.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Xây dựng Môi trường xanh – sạch – đẹp là tiêu chí quan trọng trong phương hướng và chiến lược xây dựng xã hội văn minh, cuộc sống xanh

Thu hút các nguồn vốn xã hội, hướng đến tăng vốn điều lệ và mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai. Đầu tư vào phát triển nguồn nhân lực thông qua các hoạt động đào tạo, huấn luyện kỹ năng; tìm kiếm và tuyển dụng những kỹ sư chuyên ngành; chuẩn hóa quy trình làm việc để hỗ trợ cho công nhân viên.

Nâng cao trình độ bằng phương pháp ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ thông tin tiên tiến, quản lý, chăm sóc cây xanh - hoa kiểng, điện chiếu sáng, công trình giao thông, cải tiến quy trình xử lý chất thải, đầu tư hệ thống xử lý rác công nghiệp, hệ thống quản lý khách hàng.



Các mục tiêu phát triển bền vững

Xây dựng một môi trường xanh luôn là niềm mong ước của tất cả mọi người, do con người xây dựng lên từ quá trình cải tạo và biến đổi thiên nhiên. nâng cao ý thức bảo vệ môi trường xanh sạch đẹp là thực sự quan trọng. Một môi trường xanh – sạch – đẹp đánh giá trình độ dân trí của con người, đồng thời phản ánh sự phát triển tiến bộ của nhân loại.

Tạo điều kiện cho người lao động có môi trường làm việc mở, khuyến khích phát huy tinh thần sáng tạo, thi đua giữa các nhân viên. Đồng thời, Công ty cũng chú trọng tổ chức các hoạt động phong trào, gắn kết người lao động của Công ty.

Tích cực tham gia các hoạt động từ thiện, hoạt động tình nguyện nhằm đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng dân cư lân cận.

6. Các rủi ro

Rủi ro kinh tế

Năm 2018 là năm thành công toàn diện của kinh tế Việt Nam, khi cả 12/12 chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đều đạt và vượt mục tiêu đề ra; bên cạnh đó là nhiều con số tăng trưởng kỷ lục đáng chú ý.

Tăng trưởng GDP trong năm 2018 đạt mức kỷ lục 7,08%. Đây là mức tăng trưởng cao nhất trong vòng 10 năm qua. Kể từ năm 2008, sau khi Việt Nam chịu tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu, tăng trưởng GDP của Việt Nam mới lại chạm ngưỡng 7%, cho thấy nền kinh tế đã từng bước hồi phục vững chắc hơn.



Tuy nhiên tình hình thế giới, khu vực tiếp tục diễn biến nhanh chóng, phức tạp, khó lường. Kinh tế thế giới còn tiềm ẩn nhiều rủi ro, nhất là về tài chính - tiền tệ và xuất khẩu dưới tác động của chiến tranh thương mại. Việc phê chuẩn và tham gia các Hiệp định thương mại thế hệ mới như: Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) mang đến nhiều cơ hội, nhưng cũng không ít thách thức lớn đối với Việt Nam... ảnh hưởng đến hoạt động của ngành dịch vụ công ích nói chung và của Công ty cổ phần Công trình đô thị Trà Vinh nói riêng.

Rủi ro đặc thù ngành

Hiện nay, Nhà nước đang nỗ lực cải cách ngành dịch vụ công ích tại Việt Nam. Một trong số đó có thể kể đến là những hoạt động khuyến khích các địa phương lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ qua hình thức đấu thầu, nhằm thu hút sự tham gia của các doanh nghiệp tư nhân, nâng cao tính cạnh tranh và cải thiện chất lượng dịch vụ. Công ty cần thực hiện những chính sách để đầu tư nhân lực, vật lực và củng cố mối quan hệ với khách hàng để đạt được lợi thế cạnh tranh trước những doanh nghiệp mới gia nhập ngành.

Địa bàn hoạt động chủ yếu của Công ty là Thành phố Trà Vinh, chính quyền Thành phố vẫn đang tập trung cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng, hỗ trợ cho sự phát triển kinh tế, nhưng vẫn chưa đáp ứng tốc độ phát triển của thành phố. Điều này gây khó khăn cho hoạt động thu gom và xử lý rác của Công ty. Ngoài ra, do vị trí địa lý nằm bên bờ sông Tiền và cách cửa biển 40km nên thành phố dễ bị ảnh hưởng bởi hiện tượng xâm nhập mặn, gây khó khăn cho công tác tưới và chăm sóc cây xanh.



Trong lĩnh vực hoạt động công ích, giá bán sản phẩm dịch vụ chịu sự chi phối, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, trong khi đó chi phí nhân công, chi phí đầu vào có xu hướng tăng. Điều này sẽ gây khó khăn cho Công ty trong việc tạo ra lợi nhuận mục tiêu trong thời gian tới.

Rủi ro môi trường

Môi trường xanh – sạch – đẹp là tiêu chí quan trọng trong phương hướng và chiến lược xây dựng xã hội văn minh, cuộc sống xanh

Cùng với quá trình phát triển kinh tế, tình trạng ô nhiễm môi trường và sự cố môi trường ngày càng gia tăng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển kinh tế nước ta trong trung và dài hạn. Dự báo, giai đoạn 2016-2020, thiên tai và ô nhiễm môi trường có thể làm giảm GDP khoảng 0,6%/năm. Thực tế này đang đặt ra những yêu cầu cấp bách cần phải có những chính sách phù hợp nhằm thích ứng, giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường để phát triển bền vững.

Việc xử lý rác hiện nay tại Trà Vinh cũng như nhiều địa bàn khác trên cả nước tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây ô nhiễm môi trường sống của người dân. Thông thường, các đơn vị chịu trách nhiệm xử lý rác sẽ thu gom và vận chuyển rác thải sinh hoạt đến một điểm tập trung ở xa khu dân cư. Tuy nhiên, lượng rác thải tại thành phố Trà Vinh có xu hướng tăng nhanh, khiến bãi chứa rác quá tải. Trước thực tế này, Công ty thường xuyên phối hợp với các cơ quan ban ngành, tìm ra các giải pháp xử lý nhằm giảm thiểu ảnh hưởng đến đời sống của người dân.

Rủi ro pháp luật

Hoạt động của TRAVINHPCO chịu sự chi phối từ hệ thống Luật và văn bản dưới luật có liên quan như Luật Doanh Nghiệp, Luật Chứng Khoán, Luật Thuế, Luật Bảo vệ Môi trường, Luật



hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa,... Chính Phủ cùng với các cơ quan ban ngành đang có những nỗ lực đưa ra những cải cách về mặt pháp luật và chính sách, nhằm tạo ra một hành lang pháp lý chặt chẽ, hỗ trợ và mang đến cho các doanh nghiệp một môi trường đầu tư minh bạch, rõ ràng hơn. Nhận thức điều đó, Công ty luôn chú trọng theo sát những thay đổi này để có thể cập nhật kịp thời các quy định mới, thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Rủi ro khác

Bên cạnh những rủi ro đã kể trên, Công ty còn có nguy cơ đối mặt với những tình huống khác như thiên tai, hỏa hoạn, cháy nổ,... Đây đều là những tình huống bất khả kháng, khi xảy ra sẽ để lại hậu quả nặng nề cho Doanh Nghiệp. Vì vậy, Công ty thường xuyên tổ chức các chương trình tập huấn nhằm trang bị kiến thức về phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động cho người lao động. Ngoài ra Công ty cũng thực hiện bảo hiểm về người và tài sản để hạn chế thiệt hại xảy ra.



II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

1. Tình hình sản xuất kinh doanh
2. Tổ chức & nhân sự
3. Tình hình đầu tư & thực hiện dự án
4. Tình hình tài chính
5. Cơ cấu cổ đông & thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu



1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Các chỉ tiêu tài chính năm 2018

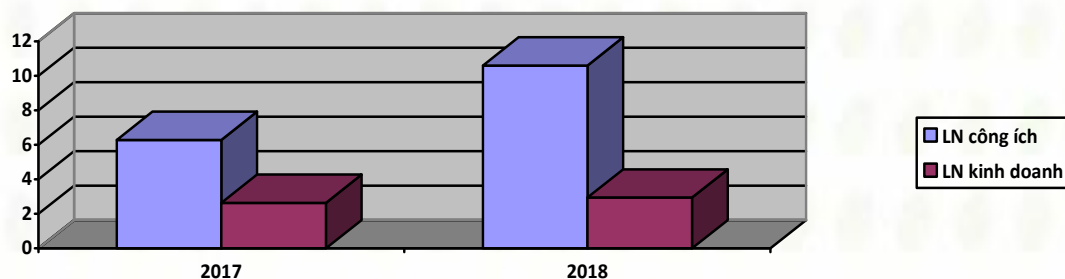
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2017	TH năm 2018	KH năm 2018	Tỷ lệ TH/KH năm 2018
Doanh thu thuần	Triệu đồng	31.113	44.834	40.850	109,75%
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	6.232	6.102	5.620	108,58%
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	4.952	5.240	4.496	116,56%

Cơ cấu doanh thu thuần qua các năm

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018	Tỷ lệ 2018/2017
DTT từ hoạt động công ích	Triệu đồng	24.070	35.817	148,80%
DTT từ hoạt động kinh doanh	Triệu đồng	7.043	9.017	128,03%
Tổng	Triệu đồng	31.113	44.834	144,10%

Cơ cấu lợi nhuận gộp qua các năm

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018	Tỷ lệ 2018/2017
LN gộp từ hoạt động công ích	Triệu đồng	6.289	10.606	168,64%
LN gộp từ hoạt động kinh doanh	Triệu đồng	2.646	2.945	111,30%
Tổng	Triệu đồng	8.935	13.551	151,66%





Cơ cấu doanh thu thuần, doanh thu thuần từ hoạt động công ích năm 2018 đạt 35,817 tỷ đồng bằng 148,80% so với năm 2017. Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2018 là 9,017 tỷ đồng bằng 128,03% so với năm 2017.

Lợi nhuận gộp từ hoạt động công ích năm 2017 là 6,289 tỷ đồng, năm 2018 là 10,606 tỷ đồng bằng 168,64% lợi nhuận gộp năm 2017. Trong khi đó, lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh năm 2017 là 2,646 tỷ đồng và năm 2018 là 2,945 tỷ đồng bằng 111,30% so với năm 2017.

2. Tổ chức và nhân sự: Thông tin chi tiết về thành viên ban điều hành

Ông Phạm Hoàng Minh – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc.	
Ngày sinh	23/11/1978
Trình độ chuyên môn	Thạc sĩ kinh tế tài chính – ngân hàng.
Quá trình công tác:	
1997 – 1999	Nhân viên hợp đồng công nhật Phòng Quản lý Công sản, Sở Tài chính tỉnh Trà Vinh
1999 – 2002	Chuyên viên Phòng Quản lý Công sản, Sở Tài chính tỉnh Trà Vinh
2002 – 2010	Chuyên viên Phòng Ngân sách, Sở Tài chính tỉnh Trà Vinh
2011 – 2013	Phó Trưởng phòng Phòng Ngân sách, Sở Tài chính tỉnh Trà Vinh
2013 – 2014	Phó Trưởng phòng Phòng Tin học – Thống kê, Sở Tài chính tỉnh Trà Vinh
2014 – 2015	Trưởng phòng Tin học – Thống kê, Sở Tài chính tỉnh Trà Vinh
2015 – 3/2016	Trưởng phòng Tài chính Doanh nghiệp, Sở Tài chính tỉnh Trà Vinh
4/2016 - nay	Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh



Ông Phạm Tấn Lộc – Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Ngày sinh	13/9/1971
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh tế
Quá trình công tác	
6/1992 – 3/2000	Kế toán thu – chi ngân sách Phòng tài chính Vg-TX Trà Vinh
4/2000 - 11/2001	Kế toán trưởng Phòng tài chính Vg-TX Trà Vinh
12/2001 – 02/2004	Kế toán tổng hợp Công ty Công trình đô thị Trà Vinh
3/2004 - 3/2016	Kế toán trưởng Công ty TNHH MTV Công trình đô thị Trà Vinh
4/2016 – nay	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Công trình Đô thị Trà Vinh

Bà Nguyễn Thị Hà Duyên – Kế toán trưởng

Ngày sinh	28/01/1982
Trình độ chuyên môn	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, Cử nhân kế toán
Từ 2004 – 2010	Kế toán viên Công ty Công trình Đô thị Trà Vinh
Từ 2011 – 03/2016	Kiểm soát viên Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Trà Vinh
Từ 4/2016 - nay	Kế toán trưởng Công ty CP Công trình Đô thị Trà Vinh

Những thay đổi trong ban điều hành

Chính sách nhân sự

Chỉ tiêu	Số lượng (người)	Tỷ trọng
Đại học và trên Đại học	28	16,28%
Cao Đẳng, Trung cấp	02	1,16%



Được đào tạo nghề	102	59,30%
Chưa qua đào tạo	40	23,26%
Tổng cộng	172	100%

Thu nhập bình quân

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	KH Năm 2019
Mức lương bình quân 1 người/tháng	Ngàn đồng	6.813	6.412

Lương và thù lao Hội đồng quản trị năm 2018

Họ và tên	Chức vụ	Số tiền (triệu đồng)		Cộng
		Lương	Thù lao	
Phạm Tiết Khoa	Chủ tịch HĐQT	417,5	-	417,5
Phạm Hoàng Minh	Thành viên HĐQT	-	37,8	37,8
Phạm Tấn Lộc	Thành viên HĐQT	-	37,8	37,8
Đào Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT	-	37,8	37,8
Trần Thị Thùy Dung	Thành viên HĐQT	-	37,8	37,8
Tổng cộng		417,5	151,2	568,7

Lương Tổng Giám đốc

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền lương (Triệu đồng)
1	Phạm Hoàng Minh	Tổng Giám đốc	331,9

Công tác đào tạo nhân sự cũng đặc biệt được chú trọng, chủ yếu đào tạo nguồn nhân lực sẵn có và triển khai các chính sách khuyến khích nâng cao trình độ chuyên môn, đặc biệt cho những cán bộ trẻ.

Người lao động trong Công ty được chi trả lương theo hệ số, dựa vào trình độ, năng lực và mức độ hoàn thành khối lượng công việc được giao. Công ty



thường xuyên kiểm tra, thực hiện các chế độ chính sách về tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp...

Ngoài những quyền lợi được quy định trong Luật Lao động, người lao động trong công ty còn được hưởng các đãi ngộ với các hình thức như: tổ chức cho người lao động vui chơi văn nghệ, thể thao trong đơn vị chào mừng các ngày lễ lớn... Tham gia phong trào thể dục thể thao do các ngành tổ chức.

Công ty có chính sách khen thưởng xứng đáng với các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc, có đóng góp sáng kiến về giải pháp kỹ thuật mang lại hiệu quả kinh doanh cao, đồng thời áp dụng các biện pháp, quy định xử phạt đối với các công nhân viên có hành vi gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động, hình ảnh của Công ty.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

• Các khoản đầu tư lớn năm 2018

Mua sắm 01 xe ô tô chuyên dùng thu gom vận chuyển rác tải trọng ≥ 10 tấn.

Góp vốn đầu tư thành lập Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát (Công ty con) trực thuộc Công ty cổ phần Công trình đô thị Trà Vinh.

4. Tình hình tài chính

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2017	Năm 2018
1	Tổng giá trị tài sản	Triệu đồng	29.481	34.996
2	Doanh thu thuần	Triệu đồng	31.113	44.834
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	Triệu đồng	4.259	7.039
4	Lợi nhuận khác	Triệu đồng	1.973	(937)
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	6.232	6.102
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	4.952	5.240
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	%	14,15	

Là Công ty hoạt động trong lĩnh vực công ích xã hội, nên những biến động của nền kinh tế tác động không đáng kể tới lợi nhuận của TVU. Sự ổn định trong doanh thu có sự góp phần không nhỏ của những khách hàng cố định, quen thuộc với các dịch vụ Công ty cung cấp.

Phần lớn doanh thu của TVU chịu sự tác động bởi giá thành sản phẩm, giá thành đầu ra của Công ty phụ thuộc vào định mức kinh tế kỹ thuật do cơ quan quản lý Nhà nước ban hành. Tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2017 là 14,15%. Tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2018 sẽ được Công ty trình thông qua Đại hội đồng cổ đông trong kỳ họp sắp tới.



Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2017	Năm 2018
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
-	Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	3,64	2,17
-	Hệ số thanh toán nhanh	Lần	3,39	2,07
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
-	Hệ số nợ / Tổng tài sản	%	23,34	0,32
-	Hệ số nợ/ Vốn chủ sở hữu	%	30,45	0,48
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
-	Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	17,25	21,67
-	Doanh thu thuần/ Tổng tài sản	Lần	1,17	1,39
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
-	Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	15,92	11,69
-	Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	%	21,91	22,18
-	Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	16,80	14,97
-	Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	13,69	15,70

Năng lực hoạt động

Năm 2018, Công ty có xu hướng dịch chuyển từ hoạt động công ích sang hoạt động kinh doanh. Vì chi phí đầu vào của hoạt động kinh doanh tăng, nên giá vốn hàng bán trong năm tăng so năm 2017. Vòng quay hàng tồn kho tăng từ 17,25 vòng đến 21,67 vòng.

Khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán của Công ty trong năm 2018 giảm so với năm 2017, hệ số thanh toán ngắn hạn giảm từ 3,64 lần năm 2017 xuống 2,17 lần năm 2018. Hệ số thanh toán nhanh giảm từ 3,39 lần xuống 2,07 lần.

Khoản mục nợ ngắn hạn tăng hơn so với năm 2017, cụ thể năm 2017 là 6,88 tỷ đồng, năm 2018 là 11,36 tỷ đồng.

Cơ cấu vốn

Các hoạt động kinh doanh của TVU chủ yếu sử dụng vốn chủ sở hữu, năm 2018 hoạt động tương đối khả quan nên hệ số nợ/tổng tài sản giảm từ 23,34% xuống còn 0,32%, hệ số nợ/ vốn chủ sở hữu giảm từ 30,45% còn 0,48%.

Khả năng sinh lời

Với chỉ tiêu này, hệ số lợi nhuận sau thuế/ doanh thu thuần có thể cho thấy được ý nghĩa tương đối tốt.



5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

- *Số cổ phiếu đã phát hành:* 1.750.000 cổ phiếu
- *Số cổ phiếu phổ thông:* 1.750.000 cổ phiếu
- *Số cổ phiếu ưu đãi:* 0 cổ phiếu
- *Số cổ phiếu tự do chuyển nhượng:* 271.500 cổ phiếu
- *Số cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng:* 1.478.500 cổ phiếu
 - ✓ *Cổ đông sáng lập:* 1.120.000 cổ phiếu.
 - ✓ *Cổ đông chiến lược:* 350.000 cổ phiếu.
 - ✓ *Người lao động cam kết làm việc lâu dài:* 8.500 cổ phiếu.
- *Mệnh giá:* 10.000 đồng.

Cơ cấu cổ đông tại ngày 04/06/2018

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
I	Cổ đông trong nước	162	1.750.000	17.500.000.000	100
	Cổ đông tổ chức	3	1.475.000	14.750.000.000	84,29
	Cổ đông cá nhân	159	275.000	2.750.000.000	15,71
II	Cổ đông nước ngoài	-	-	-	-
	Cổ đông tổ chức	-	-	-	-
	Cổ đông cá nhân	-	-	-	-
III	Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
	Tổng cộng	162	1.750.000	17.500.000.000	100

Danh sách cổ đông lớn

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Số ĐKSH	SL CP	Tỷ lệ (%)
1	UBND tỉnh Trà Vinh	52A, Lê Lợi, Phường 1, Tp. Trà Vinh, Trà Vinh		1.120.000	64,00%
2	Cty TNHH Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa	KCN Minh Đức, xã Minh Đức, huyện Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên	0900272165	350.000	20,00%
	Tổng cộng			1.470.000	84,00%

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh được chính thức thành lập và cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào ngày 30/3/2016 và Công ty không có sự thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu đến cuối năm 2018.



Giao dịch cổ phiếu quỹ

Không có

Các chứng khoán khác

Không có

6. Báo cáo liên quan đến môi trường và xã hội

Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Hiện nay Công ty đang sử dụng ổn định, tiết kiệm các nguyên vật liệu, công cụ lao động phục vụ cho hoạt động sản xuất các dịch vụ như: phân bón, thuốc trừ sâu, chậu cây cho công trình cây xanh; xăng, dầu cho các phương tiện vận tải.

Công ty chú trọng công tác quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn nguyên vật liệu nhằm mang lại hiệu quả hoạt động cao cho Công ty.

Tiêu thụ năng lượng

Nguồn năng lượng sử dụng trong hoạt động của Công ty như xăng, dầu, nhớt... Các năng lượng này gây ảnh hưởng không nhỏ đến các vấn đề về môi trường, gây ra hiện tượng hiệu ứng nhà kính. TVU luôn chú trọng đến công tác quản lý chi phí nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, triển khai chủ trương tiết kiệm điện, nước, nhiên liệu... Khuyến khích nhân viên đóng góp sáng kiến sử dụng nguồn nhiên liệu hợp lý, có hiệu quả. Chính vì thế, Công ty luôn có chủ trương sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tối đa chi phí các khoản mục này. Tái sử dụng các nguyên vật liệu, công cụ để dùng cho các hoạt động khác nhằm tránh lãng phí, giảm thiểu chi phí cho công ty.

Tiêu thụ nước

Công ty sử dụng nước chủ yếu cho các hoạt động về cây xanh, tưới tiêu chăm sóc công trình cây kiểng, xây dựng công trình công ích. Đối mặt với vấn đề ngập mặn vào mùa khô ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, nguồn nước sạch sử dụng cho sinh hoạt đang dần ô nhiễm nghiêm trọng, Công ty luôn đề cao tinh thần không lãng phí, hạn chế sử dụng nước không có mục đích. Các nhân viên luôn có ý thức tắt nước sau khi sử dụng, tiết kiệm nước trong nhu cầu sinh hoạt nội bộ Công ty.



Chính sách liên quan đến người lao động

Ngoài những chính sách lương thưởng, quyền lợi được quy định theo Luật Lao động, Công ty luôn có chú trọng đến công tác đào tạo nhân sự. Triển khai các chính sách nhằm nâng cao trình độ chuyên môn đóng góp vào quá trình phát triển hoạt động kinh doanh, đồng thời khuyến khích cán bộ công nhân viên gắn bó, phát triển bền vững cùng Công ty.

Ngay từ đầu năm Ban Tổng Giám đốc đã đề ra các tiêu chí thi đua khen thưởng, từng người lao động phải cam kết đăng ký thi đua theo khả năng của mình và hàng tháng họp định kỳ sơ kết hoạt động thi đua có đánh giá xếp loại A,B,C cho từng cá nhân, xây dựng bổ sung và ban hành các tiêu chí thi đua khen thưởng theo loại hình công ty cổ phần làm cơ sở xét thi đua khen thưởng cuối năm. Kết quả xét thi đua khen thưởng năm 2018: 22 chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, 120 lao động tiên tiến. Bên cạnh đó Công ty được Chủ tịch UBND tỉnh xét tặng bằng khen danh hiệu đơn vị Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2018.

Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Trong năm, Công ty không có trường hợp nào bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.

Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng, địa phương

Hoạt động trên địa bàn Trà Vinh, Công ty luôn đem đến dịch vụ công ích tốt nhất, phục vụ cho cộng đồng, triển khai các dự án an sinh xã hội trong khu vực. Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức đoàn thể hoạt động theo chủ trương và chính sách của Nhà nước, hưởng ứng thực hiện tốt các cuộc vận động Kế hoạch hóa gia đình, xây dựng thành phố xanh, sạch và văn minh.

Ngoài mục tiêu chủ yếu là mang lại lợi nhuận cho Công ty, TVU còn tham gia các hoạt động xã hội khác như: tham gia ủng hộ Quỹ phòng chống thiên tai, Quỹ mái ấm công đoàn do Liên đoàn Lao động Thành phố phát động,.. TVU sẵn sàng chia sẻ một phần lợi ích kinh tế của mình nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của những trường hợp đặc biệt, cần sự giúp đỡ.

Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

Hiện nay Công ty chưa có hoạt động nào liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh, tuy nhiên nếu nhận được chỉ thị của UBCKNN Công ty sẽ tích cực tham gia.



III. BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh
2. Tình hình tài chính
3. Những cải tiến của Công ty



1. Đánh giá chung về hoạt động sản xuất kinh doanh

Hơn 20 năm hoạt động trong lĩnh vực công ích, môi trường đô thị, Công ty đã có những phần đầu và phát triển ổn định. Qua nhiều năm kinh nghiệm, Công ty luôn có những chính sách phù hợp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, tạo chỗ đứng vững chắc trong ngành công trình đô thị, cũng như sự tín nhiệm của khách hàng trong thành phố và các vùng lân cận.

Sau khi chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, TVU đã thực hiện nghiêm túc các quy định mà một công ty cổ phần cần phải đáp ứng. Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty vẫn diễn ra ổn định. Cụ thể:

Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2017	TH năm 2018	KH năm 2018	Tỷ lệ TH/KH năm 2018
Doanh thu thuần	Triệu đồng	31.113	44.834	40.850	109,75%
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	6.232	6.102	5.620	108,58%
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	4.952	5.240	4.496	116,56%

Doanh thu thuần năm 2018 là 44.834 tỷ đồng bằng 144,10% doanh thu thuần năm 2017 và đạt tỷ lệ 109,75% so với kế hoạch năm 2018. Lợi nhuận sau thuế: 5,240 tỷ đồng bằng 105,82% lợi nhuận sau thuế năm 2017 và đạt tỷ lệ 116,56% so với kế hoạch năm 2018.

Hoạt động kinh doanh TVU chủ yếu là việc cung cấp dịch vụ trồng, chăm sóc cây xanh; dịch vụ thu gom rác; thi công cải tạo hệ thống đèn trang trí, chiếu sáng.

Những tiến bộ Công ty đã đạt được

Nâng cao vị thế, hình ảnh của công ty trong hoạt động dịch vụ và thi công công trình công cộng.

Hoàn thiện bộ máy hoạt động của Công ty đi vào hoạt động công ty cổ phần, phù hợp với quy định mới của pháp luật và định hướng phát triển sản xuất kinh doanh. Đưa cổ phiếu của Công ty vào giao dịch trên thị trường UPCOM.

Thực hiện đầy đủ các chính sách đối với người lao động như: bảo hiểm xã hội, tổ chức các hoạt động vui chơi, giải trí, xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ của cán bộ, tay nghề của công nhân.

 **Thuận lợi**



Được sự quan tâm lãnh chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND Tỉnh, Thành ủy, UBND Thành phố, các ban ngành Tỉnh và Thành phố hỗ trợ tạo điều kiện là nguồn động viên cho người lao động trong Đơn vị nỗ lực làm việc hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Ban lãnh đạo tạo được sự đoàn kết gắn bó trong nội bộ, từ đó người lao động có niềm tin về sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, là động lực giúp người lao động an tâm công tác góp sức mình vào công việc thực hiện nhiệm vụ chung. Ban lãnh đạo luôn quan tâm đến định hướng lâu dài: Thường xuyên kiện toàn bộ máy tổ chức để phát huy cao nhất năng lực của từng thành viên.

Khó khăn

Công tác phối kết hợp tuyên truyền giáo dục ý thức của người dân giữ gìn vệ sinh môi trường ở những nơi công cộng còn hạn chế.

2. Tình hình tài chính

Tình hình tài sản

Chỉ tiêu	ĐVT	31/12/2018	31/12/2017	% 2018/2017
Tài sản ngắn hạn	Triệu đồng	24.624	25.018	98,42
Tài sản dài hạn	Triệu đồng	10.373	4.463	232,41
Tổng tài sản	Triệu đồng	34.996	29.481	118,71

Tình hình nợ phải trả

Chỉ tiêu	ĐVT	31/12/2018	31/12/2017	%2018/2017
Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	11.351	6.882	164,94
Nợ dài hạn	Triệu đồng	15	-	
Nguồn vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	23.630	22.598	114,56
Tổng cộng	Triệu đồng	34.996	29.481	118,71

Nợ ngắn hạn tăng hơn so với năm 2017 là 164,94% tăng trong khoản mục phải trả về thu hộ tiền dịch vụ thu gom rác cho Ủy ban nhân dân TP Trà Vinh. Công ty chủ yếu sử dụng vốn chủ sở hữu trong cơ cấu vốn của mình, điều này làm giảm nguy cơ rủi ro tài chính cho Công ty.



3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, Công ty đã có nhiều thay đổi trong cách thức và tổ chức hoạt động để thích ứng, phù hợp với mô hình mới. Ban lãnh đạo luôn kiểm tra, đánh giá hoạt động của các phòng ban chức năng để đưa ra những chính sách đúng đắn nhằm sử dụng hiệu quả nguồn lao động, phát huy tối đa thế mạnh, năng lực kinh nghiệm; linh hoạt trong việc điều động nhân sự, phân công đúng người đúng việc, phù hợp với từng cá nhân trong quá trình hoạt động.

Công ty luôn chú trọng đào tạo nguồn lực sẵn có, nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề của cán bộ - công nhân viên. Tổ chức các hoạt động tập thể nhằm tạo điều kiện giao lưu, gắn kết giữa các nhân viên trong Công ty.

Khen thưởng các cá nhân có thành tích xuất sắc trong công việc, góp phần mang lại lợi ích về kinh tế hoặc góp phần nâng cao hiệu quả công việc của bộ phận, nâng cao uy tín, hình ảnh của Công ty.

Kế hoạch phát triển trong tương lai

Thực hiện kế hoạch hành động năm 2019 ngay từ đầu năm về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 với các mục tiêu và nhiệm vụ cụ thể giao cho các bộ, ngành và địa phương xây dựng chương trình hành động và kế hoạch thực hiện đồng thời chỉ đạo quyết liệt các ngành, địa phương tập trung thực hiện ngay từ những ngày đầu, tháng đầu của năm. Nhờ đó, tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục có chuyển biến tích cực.

Bên cạnh đó, khi nền kinh tế phát triển, mức sống người dân ngày càng được nâng cao, sự đòi hỏi về các dịch vụ công cộng hiện đại, môi trường sạch đẹp, nơi nghỉ dưỡng an bình trở thành nhu cầu không thể thiếu của mỗi người. Từ đó sẽ dẫn đến sự phát triển của các công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ, trong đó có TRAVINHPCO.

Hơn 20 năm hoạt động trong ngành, TVU đã có những kinh nghiệm, lợi thế phát định đồng thời được sự quan tâm, ủng hộ từ các ban ngành, đoàn thể. Chính những yếu tố này là nền tảng để Công ty đẩy mạnh phát triển hoạt động kinh doanh trong thời gian tới.

Chiến lược, định hướng phát triển sản xuất kinh doanh

Phát triển bền vững là mục tiêu mọi doanh nghiệp hướng đến. Tại đơn vị, trong điều kiện xuất phát là doanh nghiệp Nhà nước thực hiện chỉ tiêu, kế hoạch được giao về lĩnh vực công ích, nay chuyển sang mô hình công ty cổ phần, doanh thu, sản lượng công việc mang tính chất cạnh tranh, hoàn toàn do thị trường quyết định, nghĩa là muốn tồn tại phải cạnh tranh, đồng thời phải cạnh tranh để phát triển; nâng cao năng lực cạnh tranh là yêu cầu sống còn của mỗi doanh nghiệp, đó là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục, không thể gián đoạn, phản ánh qua chất lượng, giá thành sản phẩm



của doanh nghiệp; do đó, để nâng cao năng lực cạnh tranh, đòi hỏi mọi người phải đoàn kết, phát huy mọi nguồn lực, cải tiến, tiết kiệm, nâng cao năng suất, chất lượng lao động, cung cấp sản phẩm, dịch vụ ngày càng tốt hơn là việc làm luôn luôn cần thiết.

Trong những năm qua, tỉnh nhà Trà Vinh đã có những bước phát triển khá mạnh mẽ, đời sống của người dân được nâng cao kèm theo là những yêu cầu thiết yếu về môi trường cũng tăng theo. Chính vì thế TRAVINHPCO chủ động nghiên cứu, đưa ra những kế hoạch chuẩn bị nhằm đáp ứng cho những nhu cầu về chất lẫn về lượng trong giai đoạn sắp tới.

- Cải thiện, mua mới các phương tiện kỹ thuật, máy móc thiết bị cho hoạt động dịch vụ công cộng và thi công công trình.

- Phần đầu đạt được những chỉ tiêu lợi nhuận, hoàn thành tốt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

- Xây dựng, củng cố hình ảnh của công ty trong cái nhìn của cộng đồng. Đóng góp, chia sẻ một phần lợi nhuận của công ty vào các hoạt động vì cộng đồng, xã hội.

- Xây dựng môi trường làm việc thân thiện, an toàn, là nơi cán bộ công nhân viên mong muốn gắn bó lâu dài, học tập và phát triển bản thân, đóng góp vào sự phát triển bền vững của công ty.

Căn cứ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018 và tình hình thực tế của Công ty, TVU đề ra kế hoạch năm 2019 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2018	KH 2019
1	Doanh thu	Triệu đồng	44.834	46.620
2	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	6.102	6.613
3	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	5.240	5.613

Các giải pháp thực hiện để đạt được kế hoạch đề ra:

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống định mức lao động cho từng loại công việc trong Công ty song song với kiện toàn cơ cấu tổ chức ngày càng tinh gọn và làm việc có hiệu quả, năng suất.

Đẩy mạnh đầu tư và hiện đại hoá các loại máy móc thiết bị làm việc, phương tiện vận chuyển rác và xe cần trục, xe tưới nước trong công tác bảo dưỡng cây xanh công thu,... nhằm góp phần nâng cao năng suất lao động.

Đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác quản trị doanh nghiệp như: tài chính, lao động tiền lương, nguyên vật liệu, giá thành sản phẩm dịch vụ, tìm kiếm thị



trường, nhằm đảm bảo tính cạnh tranh trong tham gia cung ứng dịch vụ công ích và đấu thầu thi công các công trình, dự án trên địa bàn.

Xây dựng và ban hành các Quy chế, quy định có liên quan đến công tác quản lý điều hành của công ty phù hợp với loại hình hoạt động của công ty cổ phần.

Tiếp tục xây dựng thương hiệu “Công ty đô thị Trà Vinh” là một trong những thương hiệu có uy tín trên thị trường trong tỉnh và khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Tiếp tục hoàn thiện và xây dựng văn hóa công ty tạo môi trường và động lực phát triển bền vững.

5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

Là một trong những công ty dẫn đầu về lĩnh vực dịch vụ công ích về môi trường, Công ty ý thức được việc giữ gìn môi trường xanh - sạch – đẹp, không khí trong lành cho xã hội. Bên cạnh mục tiêu lợi nhuận, Công ty luôn quan tâm đến các công tác nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm đưa ra các giải pháp, các hoạt động góp phần giữ gìn, tạo môi trường sống thân thiện cho người dân trên địa bàn hoạt động.

Người lao động là thành phần quan trọng không thể thiếu trong quyết định sự phát triển sự nghiệp thành công, bền vững của Công ty. Vì vậy Công ty luôn đưa ra các chính sách, thay đổi phù hợp có liên quan đến người lao động, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các cán bộ công nhân viên tại TRAVINHPCO có đời sống tinh thần lẫn thể chất tốt nhất để cùng Công ty phát triển ngày một mạnh hơn.



IV. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Đánh giá về các mặt hoạt động
2. Đánh giá về hoạt động của Ban Tổng Giám Đốc
3. Kế hoạch & định hướng



1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty Kết quả kinh doanh năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2018		TỶ LỆ HOÀN THÀNH (%)
	NGHỊ QUYẾT	THỰC HIỆN	
Tổng doanh thu	40.850	44.834	109,75
Tổng chi phí	35.230	38.732	109,94
Lợi nhuận trước thuế	5.620	6.102	108,58
Lợi nhuận sau thuế	4.496	5.240	116,56

Với số liệu trên cho thấy, trong năm đã thực hiện các chỉ tiêu tài chính và so với Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2018 như sau:

Tổng doanh thu: 44.834 triệu đồng, đạt 109,75% so với Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2018 với số tiền vượt kế hoạch là 3.984 triệu đồng.

- Lợi nhuận trước thuế: 6.102 triệu đồng, đạt 108,58% với số tiền vượt kế hoạch là 482 triệu đồng.

- Lợi nhuận sau thuế: 5.240 triệu đồng, đạt 116,56% với số tiền vượt kế hoạch là 744 triệu đồng.

Trong năm 2018, tuy hoạt động kinh doanh vẫn còn nhiều khó khăn nhưng tập thể Công ty đã có nhiều cố gắng trong lãnh đạo, điều hành, sản xuất,... để hoàn thành tốt các chỉ tiêu đã đề ra trong năm.

Chính sách đối với người lao động

Ban Tổng GD đã chi trả tiền lương, thưởng cho NLD kịp thời và đúng qui định, thu nhập bình quân của NLD năm 2018 là 6.812.980 đồng/người/tháng.

Công ty có những chính sách phù hợp, quan tâm đến đời sống vật chất tinh thần cho người lao động, tạo thêm nhiều điều kiện để người lao động nâng cao trình độ của bản thân nhằm phát huy tối đa năng lực cho mục tiêu của Công ty.

Kế hoạch chi trả cổ tức năm 2018

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2018, HĐQT đã xây dựng kế hoạch và được ĐHĐCĐ biểu quyết thông qua về việc chia cổ tức cho 1 cổ phần/năm là 1.439 đồng.

Tuy nhiên, hiện tại Công ty đang thuê đất để và đang xây dựng nhà kho, bãi đậu xe, văn phòng làm việc các Đội. Đồng thời, chuẩn bị khởi công xây dựng trụ sở văn phòng Công ty, mua sắm thêm xe chuyên dùng để thay thế các xe đã cũ thường xuyên bị hư hỏng cũng như đổi mới công nghệ và trang thiết bị điều kiện làm

việc cho người lao động, nên Quỹ đầu tư phát triển được trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 sẽ tăng hơn so với năm 2017.

Từ đó, HĐQT Công ty đã trình Chủ sở hữu là UBND tỉnh Trà Vinh về tỷ lệ chia cổ tức năm 2018 là 39,005% từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 và mức chi trả cổ tức: 1.168 đồng/cổ phần, tỷ lệ: 11,68%. Nếu được Chủ sở hữu thống nhất, Hội đồng quản trị tiến hành trình ĐHĐCĐ biểu quyết thông qua tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2019.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

HĐQT đã thống nhất giao cho Ban TGD thực hiện và điều hành các hoạt động SXKD theo đúng Điều lệ Công ty, Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT đã giám sát việc điều hành của Ban TGD và các cán bộ quản lý gồm các nội dung sau:

HĐQT đã trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2018 thông qua: Tờ trình phương án chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2017; trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2017; phương án SXKD năm 2018; báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán; mức thù lao cho các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát và Thư ký năm 2018; lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018.

HĐQT đã ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty và Quy chế nội bộ về quản trị Công ty.

Ban TGD đã chi trả cổ tức năm 2017 cho cổ đông theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2018 với tỷ lệ 14,15% và tổng số tiền chi trả là 2.476.250.000 đồng/162 cổ đông hiện hữu, danh sách do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam tổng hợp.

Công tác đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động cũng được Ban TGD thực hiện tốt.

Góp vốn thành lập Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát (Công ty con) trực thuộc Công ty CP Công trình đô thị Trà Vinh với vốn điều lệ 3,5 tỷ đồng và cử đại diện chủ sở hữu tại Công ty con là Ông Phạm Tiết Khoa – Chủ tịch HĐQT.

Theo uỷ quyền của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị đã chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính riêng và báo tài chính – hợp nhất năm 2018 là Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt. Báo cáo được kiểm toán xong và đã gửi các ngành chức năng.

HDQT đã thực hiện kiểm tra, giám sát các hoạt động của Ban TGD và Ban TGD thường xuyên chủ động báo cáo tình hình hoạt động cũng như các khó khăn, vướng mắc trong quá trình điều hành và cũng nhau thảo luận đưa ra các giải pháp kịp thời, hiệu quả nhằm duy trì được lòng tin từ đối tác.

Nhìn chung, các lãnh đạo bộ phận có tinh thần trách nhiệm trong công việc và đã tham mưu cho Ban Tổng Giám đốc kịp thời. Ban TGD điều hành Công ty đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, các Nghị quyết của ĐHĐCĐ và Quyết định của HDQT.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Nâng cao chất lượng dịch vụ, giữ vững thương hiệu địa bàn sản xuất kinh doanh của Công ty.

Khai thác và sử dụng có hiệu quả thương hiệu, đầu tư thêm trang thiết bị, cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh, đảm bảo đủ năng lực cạnh tranh theo yêu cầu.

Cùng với sự phát triển bền vững và tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam cũng như tỉnh Trà Vinh trong tương lai là nhu cầu phát triển về chất lượng môi trường sống và điều kiện an ninh xã hội, Công ty cần có kế hoạch đề ra những chiến lược phát triển, nâng cao nhằm đáp ứng nhu cầu về vật chất lẫn tinh thần trong thời gian tới.

Đẩy mạnh đầu tư và cải tiến, đổi mới thiết bị, phương tiện làm việc, nhằm góp phần nâng cao năng suất lao động, chất lượng và hiệu quả công việc.

Tiếp tục đẩy mạnh công tác tìm kiếm đối tác, thị trường cung ứng sản phẩm dịch vụ ra bên ngoài. Chủ động nắm bắt thông tin và tham gia đấu thầu thi công các công trình thuộc những lĩnh vực mà Công ty có nhiều kinh nghiệm, tiềm năng.

Tăng cường công tác trao đổi, hợp tác, học tập kinh nghiệm quản lý từ các Công ty cùng ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh.

Phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu năm 2019.



V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN HỢP NHẤT

1. Ý kiến kiểm toán
2. Báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất



1. Ý kiến kiểm toán

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) và Công ty con là Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2019 (từ trang 08 đến trang 40), bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

3175
GTY
M HỮU
VÀ TỰ
V VI
HỒ G



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, tình hình tài chính của Tập đoàn (gồm Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh và Công ty con là Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát) tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2019.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Ths. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số: 1523-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Ths. Nguyễn Thị Ngọc Nga - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 0351-2018-071-1

Nơi nhận:

- *Như trên.*
- Lưu **VIETVALUES**.





2. Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		24.623.809.670	25.017.619.946
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	7.759.628.380	13.242.182.684
111	1. Tiền		2.957.585.791	2.842.182.684
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.802.042.589	10.400.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		15.013.965.918	9.958.616.663
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	14.353.935.230	9.626.797.480
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	656.271.393	90.941.393
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4a	176.364.819	355.701.114
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.5	(172.605.524)	(114.823.324)
140	IV. Hàng tồn kho	V.6	1.175.012.665	1.712.088.661
141	1. Hàng tồn kho		1.175.012.665	1.712.088.661
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		675.202.707	104.731.938
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	181.607.502	88.884.168
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.12	493.595.205	15.847.770
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		10.372.564.333	4.463.370.926
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		112.500.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.4b	112.500.000	-
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		7.714.876.628	4.346.595.921
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	7.714.876.628	4.346.595.921
222	- Nguyên giá		18.260.655.285	15.125.259.851
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.545.778.657)	(10.778.663.930)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.545.187.705	116.775.005
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	2.502.058.028	116.775.005
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.9	43.129.677	-
269	3. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		34.996.374.003	29.480.990.872



ĐVT: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		11.366.121.594	6.882.053.896
310	I. Nợ ngắn hạn		11.351.003.687	6.882.053.896
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	272.470.010	89.100.000
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	445.183.500
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	6.725.436.615	3.280.378.376
314	4. Phải trả người lao động	V.12	2.222.412.162	2.511.410.370
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.13	1.289.474.388	39.204.315
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.14	99.276.737	245.747.830
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.15	741.933.775	271.029.505
330	II. Nợ dài hạn		15.117.907	-
341	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.16	15.117.907	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		23.630.252.409	22.598.936.976
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	23.630.252.409	22.598.936.976
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		17.500.000.000	17.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		17.500.000.000	17.500.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		889.892.683	147.120.161
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.240.359.726	4.951.816.815
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		5.240.359.726	4.951.816.815
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		34.996.374.003	29.480.990.872

Trà Vinh, ngày 27 tháng 3 năm 2019.

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

Tổng Giám đốc



PHẠM HOÀNG MINH



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	44.834.368.097	31.258.168.108
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	145.567.692
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		44.834.368.097	31.112.600.416
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	31.283.551.409	22.177.126.371
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.550.816.688	8.935.474.045
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	491.829.531	393.990.092
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	1.859.000
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.4	7.003.799.967	5.068.168.053
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.038.846.252	4.259.437.084
31	12. Thu nhập khác	VI.5	(436.884.616)	2.047.775.505
32	13. Chi phí khác	VI.6	499.938.423	74.904.102
40	14. Lợi nhuận khác		(936.823.039)	1.972.871.403
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.102.023.213	6.232.308.487
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.7	889.675.257	1.280.491.672
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.8	(28.011.770)	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.240.359.726	4.951.816.815
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		5.240.359.726	4.951.816.815
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.9a	1.947	1.840
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VI.9b	1.947	1.840

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hà Duyên

NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà Duyên

NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

Trà Vinh, ngày 27 tháng 3 năm 2019.

Tổng Giám đốc



Phạm Hoàng Minh

PHẠM HOÀNG MINH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		39.954.908.750	34.773.987.710
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(22.666.749.489)	(9.638.450.204)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(19.463.507.611)	(11.931.143.175)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-	-
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.11	(2.031.673.765)	(842.703.445)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.725.665.282	4.787.745.923
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.895.221.776)	(9.697.007.042)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.376.578.609)	7.452.429.767
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(309.454.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	19.090.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	2.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		370.274.305	249.968.980
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		370.274.305	1.959.605.889
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.17	(2.476.250.000)	(2.206.750.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.476.250.000)	(2.206.750.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(5.482.554.304)	7.205.285.656
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		13.242.182.684	6.036.897.028
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	7.759.628.380	13.242.182.684

Trà Vinh, ngày 27 tháng 3 năm 2019.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

PHẠM HOÀNG MINH





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán của Công ty (bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh và Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát – Công ty con) (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”).

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là quản lý, sử dụng các công trình công cộng, chăm sóc, quản lý cây xanh, điện chiếu sáng và xây dựng, sửa chữa các công trình dân dụng, khai thác và vận chuyển cát san lấp...

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động công ích

Quản lý và khai thác sử dụng các công trình công cộng: điện chiếu sáng công cộng, công viên, cây xanh, quản lý khu nghĩa địa tập trung, mai táng, hỏa táng...

Hoạt động kinh doanh

- Sửa chữa các công trình công cộng và dân dụng, thiết kế và thi công các tiểu đảo, công viên cây xanh đô thị...
- Kinh doanh vật tư, sản xuất và cung ứng giống cây xanh, hoa kiểng...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm, Công ty có các yếu tố ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất như:

- Hoàn trả lại tiền bồi thường thiệt hại do giải phóng mặt bằng để thi công công trình đường vào Công viên Thanh niên thành phố Trà Vinh theo Quyết định số 76/QĐ-TTr ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Thanh tra tỉnh Trà Vinh về việc thu hồi số tiền: 669.217.615 đồng.
- Thực hiện theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo số 590/TB-KV IX ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Kiểm toán nhà nước khu vực IX, kiểm toán ngân sách địa phương năm 2017 của tỉnh Trà Vinh. Theo đó, Công ty nộp bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp với số tiền 85.100.006 đồng và nộp phí vệ sinh thu gom rác với số tiền 1.541.506.423 đồng (trình bày sang khoản mục Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước)

31/12/2018
CỔ PHẦN
HỢP NHẤT
5-1



6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6a Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã tham gia góp vốn thành lập Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát, với tỷ lệ góp vốn là 100,00% vốn điều lệ.

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh việc thanh lý hay thoái vốn tại các công ty con.

6b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Công ty con.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát	153 Kiên Thị Nhân, phường 7, Tp. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh	- Thu gom rác thải không độc hại. - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. - Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh - Thoát nước và xử lý nước thải - Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại và không độc hại - Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác - ...	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

6c. Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất

Tập đoàn không có công ty con bị loại trong quá trình hợp nhất.

6d. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tập đoàn không có Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

6e. Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tập đoàn không có Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

6f. Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tập đoàn không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

6g. Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tập đoàn không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.81
 NG
 HIỆN
 AN
 AN
 P.1



6h Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tập đoàn không có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

6i Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm

Tập đoàn không có những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh trong năm.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Tập đoàn có 167 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 164 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

5/1
TU
VI
5/1



IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tập đoàn không phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ.

4. Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Tập đoàn không phát sinh chiết khấu dòng tiền.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.



6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

7. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí



trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (10 năm).

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm



11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;



14. **Quỹ lương**

Quỹ tiền lương Công ty căn cứ theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước.

15. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

16. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. **Ghi nhận doanh thu và chi phí**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.



18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm sau.

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh

21. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Doanh nghiệp.

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Công ty mẹ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo Công văn số 3300/CT-TTHT ngày 28 tháng 11 năm 2018 về việc ưu đãi thuế TNDN lĩnh vực xã hội hoá do chuyển đổi mô hình doanh nghiệp “Miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong năm năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hoá thực hiện tại địa bàn không thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính Phủ”.

- Công ty con nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ địa bàn ưu đãi, được miễn thuế trong 2 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (Công văn số 5842/CCT-TTHT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Chi cục thuế thành phố Trà Vinh).



Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

25. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



26. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

27. Số liệu so sánh

Số đầu năm và số năm trước là số liệu của Công ty mẹ, nên chỉ mang tính chất tham khảo, không có giá trị so sánh.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	185.578.587	159.939.891
1.2	Tiền gửi ngân hàng	2.772.007.204	2.682.242.793
1.3	Các khoản tương đương tiền	4.802.042.589	10.400.000.000
	- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	4.802.042.589	10.400.000.000
	Cộng	7.759.628.380	13.242.182.684

Tập đoàn không có Tiền gửi ngân hàng tại ngày kết thúc năm kế toán dùng để thế chấp đảm bảo vay.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>14.353.935.230</i>	<i>9.626.797.480</i>
Phòng Tài nguyên và Môi trường Tp. Trà Vinh	8.695.961.000	-
Phòng Quản lý Đô thị Tp. Trà Vinh	3.721.002.000	7.078.162.800
Các khách hàng khác	1.936.972.230	2.548.634.680
Cộng	14.353.935.230	9.626.797.480

Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng dùng để thế chấp đảm bảo vay.



3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	656.271.393	90.941.393
Thái Thành Niệm - CHXD Duyên Hải	350.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tiến Quốc	196.500.000	-
Các nhà cung cấp khác	109.771.393	90.941.393
Cộng	656.271.393	90.941.393

4. Phải thu khác

4a. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	176.364.819	-	355.701.114	-
Phí vệ sinh năm 2018 (*)	74.286.355	-	138.680.002	-
Lãi tiền gửi	23.112.637	-	144.021.112	-
Tạm ứng	5.000.000	-	19.000.000	-
Các khách hàng khác	73.965.827	-	54.000.000	-
Cộng	176.364.819	-	355.701.114	-

(*) Đây là khoản tiền phải thu của từng hộ dân về dịch vụ thu gom rác do Ủy ban nhân dân thành phố Trà Vinh giao Công ty thu hộ.

4b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản phải thu của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh về ký quỹ xây dựng trụ sở văn phòng Công ty theo thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 01/02 ngày 01 tháng 02 năm 2018

Tập đoàn không có các khoản phải thu khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.



5. Nợ xấu

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Các tổ chức và cá nhân khác	237.013.624	64.408.100	136.189.624	21.366.300
<i>Quá hạn từ 06 tháng – 01 năm</i>	-	-	-	-
<i>Quá hạn từ 01 năm – 02 năm</i>	<i>104.500.000</i>	<i>52.250.000</i>	<i>44.203.000</i>	<i>21.366.300</i>
- Phải thu khách hàng	104.500.000	52.250.000	44.203.000	21.366.300
Công ty TNHH XD Vạn Thành	-	-	40.527.000	20.263.500
Sở LDTBXH Trà Vinh	-	-	3.676.000	1.102.800
Công an tỉnh Trà Vinh	104.500.000	52.250.000	-	-
<i>Quá hạn từ 02 năm – 03 năm</i>	<i>40.527.000</i>	<i>12.158.100</i>	-	-
Công ty TNHH XD Vạn Thành	40.527.000	12.158.100	-	-
<i>Quá hạn trên 03 năm</i>	<i>91.986.624</i>	-	<i>91.986.624</i>	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	91.986.624	-	91.986.624	-
Phòng tài chính kế hoạch TP Trà Vinh	54.000.000	-	54.000.000	-
Công ty TNHH Đông Mỹ	37.986.624	-	37.986.624	-
Cộng	237.013.624	64.408.100	136.189.624	21.366.300

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(114.823.324)	(107.607.224)
Trích lập dự phòng	(98.342.024)	(7.216.100)
Hoàn nhập dự phòng	40.559.824	-
Số cuối năm	(172.605.524)	(114.823.324)



6. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	428.393.237	-	359.011.383	-
Công cụ, dụng cụ	69.655.816	-	66.578.689	-
Chi phí SXKD dở dang	676.963.612	-	1.286.498.589	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	1.175.012.665	-	1.712.088.661	-

Chi phí SXKD dở dang

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Sửa chữa đèn cao áp lần 2	237.001.000	-
Các công trình khác	439.962.612	1.286.498.589
Cộng	676.963.612	1.286.498.589

Trong đó:

- Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.
- Công ty không có hàng tồn kho được dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay

7. Chi phí trả trước

7a Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng, hội trường	51.503.354	70.000.000
- Công cụ dụng cụ	130.104.148	18.884.168
Cộng	181.607.502	88.884.168

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	88.884.168	4.894.165
Tăng trong năm	400.599.714	229.200.456
Phân bổ trong năm	(307.876.380)	(145.210.453)
Số cuối năm	181.607.502	88.884.168



7b Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất	2.300.000.000	-
Công cụ dụng cụ	202.058.028	116.775.005
Cộng	2.502.058.028	116.775.005

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	116.775.005	264.133.109
Tăng trong năm	2.680.365.092	80.859.165
Phân bổ trong năm	(295.082.069)	(228.217.269)
Số cuối năm	2.502.058.028	116.775.005

8. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	280.211.279	551.500.000	14.179.248.572	114.300.000	15.125.259.851
2. Tăng trong năm	-	422.000.000	5.218.132.797	194.353.637	5.834.486.434
3. Giảm trong năm	(61.474.000)	(76.500.000)	(2.561.117.000)	-	(2.699.091.000)
4. Số cuối năm	218.737.279	897.000.000	16.836.264.369	308.653.637	18.260.655.285
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	218.737.279	350.000.000	5.039.076.050	114.300.000	5.722.113.329
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	265.608.185	454.277.776	9.944.477.969	114.300.000	10.778.663.930
2. Tăng trong năm	14.603.094	133.666.662	1.396.399.975	34.674.304	1.579.344.035
3. Giảm trong năm	(61.474.000)	(76.500.000)	(1.674.255.308)	-	(1.812.229.308)
4. Số cuối năm	218.737.279	511.444.438	9.666.622.636	148.974.304	10.545.778.657
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	14.603.094	97.222.224	4.234.770.603	-	4.346.595.921
2. Tại ngày cuối năm	-	385.555.562	7.169.641.733	159.679.333	7.714.876.628
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-



Trong đó:

- Tập đoàn không có tài sản dùng để đảm bảo khoản vay.
- Tập đoàn không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số đầu năm	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	Số cuối năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	43.129.677	-	43.129.677
Góp vốn TSCĐ	-	41.708.400	-	41.708.400
Khấu hao	-	1.421.277	-	1.421.277
Cộng	-	43.129.677	-	43.129.677

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

10. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>272.470.010</i>	<i>89.100.000</i>
- Công ty TNHH Thương mại - Kỹ thuật HSE	272.470.010	-
- Nhà cung cấp khác	-	89.100.000
Cộng	272.470.010	89.100.000

Tập đoàn không có nợ quá hạn cần thanh toán.



11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	1.090.367.355	2.890.232.983	(3.087.261.989)	-	893.338.349
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	648.504.598	889.675.257	(2.031.673.765)	493.493.910	-
Thuế thu nhập cá nhân	15.746.475	-	124.237.389	(83.673.993)	-	24.816.921
Thuế tài nguyên	101.295	-	-	-	101.295	-
Tiền thuế đất	-	-	6.188.334	(6.188.334)	-	-
Phí vệ sinh,	-	1.541.506.423	4.265.774.922		-	5.807.281.345
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
Cộng	15.847.770	3.280.378.376	8.180.108.885	(5.212.798.081)	493.595.205	6.725.436.615

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

- Công ty mẹ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo Công văn số 3300/CT-TTHT ngày 28 tháng 11 năm 2018 về việc ưu đãi thuế TNDN lĩnh vực xã hội hoá do chuyển đổi mô hình doanh nghiệp “Miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hoá (hoạt động vệ sinh môi trường) thực hiện tại địa bàn không thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính Phủ”. Các hoạt động kinh doanh khác, Công ty nộp thuế với thuế suất 20%.

- Công ty con nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ địa bàn ưu đãi, được miễn thuế trong 2 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (Công văn số 5842/CCT-TTHT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Chi cục thuế thành phố Trà Vinh).

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

12. Phải trả người lao động

Quỹ tiền lương Công ty căn cứ theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao

303
C
RÁCH
EM T
CH
5



động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước.

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả Công nhân trực tiếp	1.876.403.515	2.205.290.036
Tiền lương phải trả cán bộ quản lý	346.008.647	306.120.334
Cộng	2.222.412.162	2.511.410.370

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>1.289.474.388</i>	<i>39.204.315</i>
Công trình mở rộng CH xăng dầu Duyên Hải	1.199.762.761	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	89.711.627	39.204.315
Cộng	1.289.474.388	39.204.315

14. Phải trả khác ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>61.470.000</i>	<i>45.480.000</i>
UBND Tp.Trà Vinh – chuyển nhượng QSD đất tại nghĩa trang	61.470.000	45.480.000
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>37.806.737</i>	<i>200.267.830</i>
Các đối tượng phải trả ngắn hạn khác	37.806.737	200.267.830
Cộng	99.276.737	245.747.830

Công ty không có nợ quá hạn cần thanh toán.

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	85.550.883	990.363.363	(942.454.918)	133.459.328
Quỹ thưởng người quản lý	20.186.867	123.453.828	(60.505.105)	83.135.590
Quỹ phúc lợi	130.994.594	371.386.261	(118.159.000)	384.221.855
Quỹ hoạt động của Ban Điều hành	34.297.161	247.590.841	(140.771.000)	141.117.002
Cộng	271.029.505	1.732.794.293	(1.261.890.023)	741.933.775



16. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số đầu năm	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	Số cuối năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	15.117.907	-	15.117.907
<i>Góp vốn TSCĐ</i>	-	10.717.222	-	10.717.222
<i>Khấu hao</i>	-	4.400.685	-	4.400.685
Cộng	-	15.117.907	-	15.117.907

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%.

17. Vốn chủ sở hữu

17a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số đầu năm trước	17.500.000.000	-	2.942.403.222	-	20.410.144.222
Tăng trong năm trước	-	147.120.161	4.951.816.815	-	5.098.936.976
Giảm trong năm trước	-	-	(2.942.403.222)	-	(2.942.403.222)
Số dư cuối năm trước/Đầu năm nay	17.500.000.000	147.120.161	4.951.816.815	-	22.598.936.976
Tăng trong năm	-	742.772.522	5.240.359.726	-	5.983.132.248
Giảm trong năm	-	-	(4.951.816.815)	-	(4.951.816.815)
Số dư cuối năm	17.500.000.000	889.892.683	5.240.359.726	-	23.630.252.409

17b Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn cổ đông Nhà nước ^(*)	64,00%	11.200.000.000	11.200.000.000
Các cổ đông khác	36,00%	6.300.000.000	6.300.000.000
Cộng	100,00%	17.500.000.000	17.500.000.000

(*) Cổ đông nhà nước là Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.



17c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn góp của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	17.500.000.000	17.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	17.500.000.000	17.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.476.250.000	2.206.750.000

17d Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.750.000	1.750.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.750.000	1.750.000
Cổ phiếu phổ thông	1.750.000	1.750.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.750.000	1.750.000
Cổ phiếu phổ thông	1.750.000	1.750.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

17e Cổ tức

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm. Cổ tức năm nay được chia theo Nghị quyết số 20/NQ-DHDCD ngày 07 tháng 5 năm 2018.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	2.476.250.000	2.206.750.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	2.476.250.000	2.206.750.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-



17f Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ khó đòi được xảy ra trong qua trình kinh doanh;
- Bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu;
- Bỏ sung vốn điều lệ cho Công ty;
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

Quỹ khen thưởng

- Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
- Thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể trong Công ty;
- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

Quỹ phúc lợi

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

17g Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm	4.951.816.815
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.240.359.726
Phân phối trong năm	(4.951.816.815)
- Quỹ khen thưởng	(1.113.817.191)
- Quỹ phúc lợi	(371.386.261)
- Quỹ đầu tư phát triển	(742.772.522)
- Quỹ hoạt động của ban điều hành	(247.590.841)
- Chia cổ tức cho các cổ đông	(2.476.250.000)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	5.240.359.726

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm. Cổ tức năm trước được chia theo Nghị quyết số 20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 5 năm 2018.

18. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý giai đoạn cổ nhân hoá DN	39.645.442	39.645.442



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động Công ích	35.817.148.455	24.215.586.065
<i>Trong đó, doanh thu hoạt động vệ sinh môi trường</i>	<i>23.610.895.455</i>	<i>19.293.841.945</i>
Doanh thu hoạt động kinh doanh	9.017.219.642	6.897.014.351
Cộng	44.834.368.097	31.112.600.416

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không có doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hoạt động Công ích	25.211.577.319	17.781.298.389
<i>Trong đó, giá vốn hoạt động vệ sinh môi trường</i>	<i>17.761.268.090</i>	<i>12.652.988.913</i>
Giá vốn của hoạt động kinh doanh	6.071.974.090	4.395.827.982
Cộng	31.283.551.409	22.177.126.371

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn.

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	4.399.248.394	3.387.394.353
Chi phí đồ dùng văn phòng	214.745.496	217.720.088
Chi phí khấu hao TSCĐ	167.511.975	189.114.108
Thuế, phí, lệ phí	8.129.134	82.726.140
Chi phí dự phòng	98.342.024	7.216.100
Hoàn nhập dự phòng	(40.559.824)	-
Chi phí mua ngoài	1.813.797.832	855.702.499
Chi phí khác bằng tiền	342.584.936	328.294.765
Cộng	7.003.799.967	5.068.168.053



5. Thu nhập khác

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu hồi khoản bồi thường mặt bằng ^(*)	(669.217.615)	1.973.233.880
Chi phí khác	232.332.999	74.541.625
Cộng	(436.884.616)	2.047.775.505

^(*) Là khoản thu hồi tiền bồi thường mặt bằng theo Quyết định số 76/QĐ-TrV ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Chánh thanh tra tỉnh Trà Vinh.

6. Chi phí khác

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	135.043.511	-
Chi phí quà tặng khách hàng	287.892.818	-
Các khoản khác	77.002.094	74.904.102
Cộng	499.938.423	74.904.102

7. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Mẹ	889.288.206	-
Công ty con	387.051	1.280.491.672
Cộng	889.675.257	1.280.491.672

DU
M. S. D. N.



Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

Hoạt động	Kinh doanh và Công ích	Địa bàn không ưu đãi	Địa bàn khó khăn	Địa bàn đặc biệt khó khăn	Vệ sinh môi trường	Cộng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.702.387.455	1.935.255	121.816.920	32.301.372	2.243.582.211	6.102.023.213
Các khoản điều chỉnh tăng	1.297.226.944		2.415.112		-	1.299.642.056
Các khoản điều chỉnh giảm	(309.455.781)				-	(309.455.781)
Thu nhập chịu thuế	4.690.158.618	1.935.255	124.232.032	32.301.372	-	4.848.627.277
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-				-	-
Thu nhập tính thuế	4.690.158.618	1.935.255	124.232.032	32.301.372	-	4.848.627.277
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%	17%	17%	-	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	938.031.723	387.051	21.119.445	5.491.233	-	965.029.452
Mức miễn giảm thuế	-	-	(21.119.445)	(5.491.233)	-	(26.610.678)
Giảm chi phí thuế TNDN (*)						(48.743.517)
Thuế TNDN phải nộp trong năm			-	-		889.675.257

(*) Thông báo kết quả kiểm toán số 590/TB-KV IX ngày 24 tháng 11 năm 2018 của Kiểm toán Nhà nước khu vực IX và Quyết định số 76/QĐ-TrV ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Chánh thanh tra tỉnh Trà Vinh về việc thu hồi tiền.

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(28.011.770)	-
Cộng	(28.011.770)	-



9. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

9a Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	5.240.359.726	4.951.816.815
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>(1.833.601.868)</i>	<i>(1.732.640.704)</i>
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.406.757.858	3.219.176.111
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	1.750.000	1.750.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.947	1.840

(*) Tập đoàn tạm tính theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018, căn cứ Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 20/NQ-DHĐCĐ ngày 07 tháng 5 năm 2018. Chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ điều chỉnh khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2018.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	1.750.000	1.750.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.750.000	1.750.000

9b Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.406.757.858	3.219.176.111
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
- Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi		
- ...		
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.406.757.858	3.219.176.111
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.750.000	1.750.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.947	1.840

312
CỘNG
HÀNH
TOÁN
LƯU
TP



Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	1.750.000	1.750.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:	-	-
- Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương		
- ...		
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>1.750.000</u>	<u>1.750.000</u>

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.065.587.117	5.829.499.488
Chi phí nhân công	24.875.448.144	19.010.394.106
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.474.438.721	1.753.280.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.019.475.164	2.224.013.614
Chi phí khác bằng tiền	317.310.371	330.153.765
Cộng	<u>37.752.259.517</u>	<u>29.147.341.807</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh các giao dịch không bằng tiền

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tập đoàn không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Tập đoàn đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Tập đoàn không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Tập đoàn không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

31. M. VÀ N. H.



3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Cam kết bảo lãnh

Tập đoàn không dùng tài sản để bảo đảm cho khoản vay của cá nhân. Ngoài ra, không có cá nhân dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt ^()*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tiền lương	1.652.928.780	1.177.933.491
- Tiền thưởng	111.121.622	9.799.000
- Cổ tức nhận được	50.947.075	45.402.305
Cộng	<u>1.814.997.477</u>	<u>1.233.134.796</u>

^(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

3b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Tập đoàn bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Tập đoàn không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác



Cam kết bảo lãnh

Tập đoàn không dùng tài sản để bảo đảm cho khoản vay của cá nhân. Ngoài ra, không có cá nhân dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty

Công nợ với các bên liên quan khác

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn không có công nợ với các bên liên quan khác

4. Chi phí lãi vay vốn hoá

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh chi phí lãi vay vốn hoá.

5. Báo cáo theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau

5a Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiết	Hoạt động công ích	Hoạt động kinh doanh	Cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.817.148.455	9.017.219.642	44.834.368.097
Giá vốn hàng bán	25.211.577.319	6.071.974.090	31.283.551.409
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.605.571.136	2.945.245.552	13.550.816.688
Năm trước			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.070.018.373	7.042.582.043	31.112.600.416
Giá vốn hàng bán	23.908.494.359	7.420.577.944	22.177.126.371
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.288.719.984	2.646.754.061	8.935.474.045

5b Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Tập đoàn toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.



6. Tài sản đảm bảo

Tập đoàn không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được lập dựa trên giả thiết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.

8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trà Vinh, ngày 27 tháng 3 năm 2019.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

PHẠM HOÀNG MINH

Trà Vinh, ngày 16 tháng 04 năm 2019

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CHỦ TỊCH



Phạm Kiệt Khoa